VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phạm Mỹ Duyên[1]

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến vai trò của nông nghiệp đến quá trình giảm nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) từ năm 2010 đến nay. Bằng phương pháp xu hướng điểm với các kỹ thuật ghép cặp cận gần nhất, ghép cặp bán kính, ghép cặp Kernel để loại bỏ các đặc điểm không tương đồng giữa nhóm đối chứng và nhóm xử lý. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nông nghiệp đóng vai trò tích cực đối với quá trình giảm nghèo tại vùng ĐBSCL, tuy nhiên vai trò này có suy giảm qua thời gian. Trên cơ sở đó các chính sách được đề xuất để tăng cường vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các chính sách khuyến nghị cho rằng sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL cần phải chuyển đổi và thích nghi với biến đổi khí hậu, nâng cao năng suất trong dài hạn, phát triển nông nghiệp thích ứng với từng tiểu vùng sinh thái.

Từ khoá: *Nông nghiệp, đồng bằng sông Cửu Long, xu hướng điểm.*

1. GIỚI THIỆU

Lựa chọn sinh kế nông nghiệp để giảm nghèo là một xu hướng truyền thống được quan tâm đối với các nhà làm chính sách. Nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 10% GDP ở các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình nhưng chiếm đến 45% lực lượng lao động xã hội dưới hình thức trả lương và tự trả lương ở khu vực chính thức và phi chính thức trong nông nghiệp (FAO, 2015). Thế giới đã chứng kiến vai trò của cách mạng xanh đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo ở châu Á trong khi sản xuất lương thực ở châu Phi bị đình trệ làm chậm lại quá trình tăng trưởng và đói nghèo ngày càng gia tăng.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng nông nghiệp trọng điểm có đóng góp quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu như gạo, trái cây, thuỷ sản của cả nước và là vùng có vị trí chiến lược trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tầm nhìn đến năm 2100 vùng ĐBSCL vẫn tập trung phát triển nông nghiệp trong đó chú trọng phát triển nền nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao (Chính phủ, 2017). Song với tác động của biến đổi khí hậu thì ĐBSCL sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề do tình trạng nước biển dâng và xâm nhập mặn, dự kiến 30% diện tích ĐBSCL sẽ bị ngập nếu mực nước biển dâng lên 1 m (Uỷ ban sông Mê Kông, 2010). Biến đổi khí hậu, sự tác động của các nước thượng nguồn sẽ làm đe dọa hoạt động sản xuất nông nghiệp vốn là sinh kế chủ yếu của người dân vùng ĐBSCL và hệ quả là gia tăng tình trạng nghèo và tái nghèo tại vùng này. Vì vậy, bài viết nhằm đánh giá vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo của vùng ĐBSCL giai đoạn 2010 đến nay, trên cơ sở đó đề xuất các chính sách để thúc đẩy vai trò nông nghiệp đối với giảm nghèo trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

Phương pháp điểm xu hướng (PSM) được sử dụng để đánh giá tác động của sinh kế nông nghiệp đối với nâng cao thu nhập, giảm nghèo. Phương pháp này thực hiện trải qua các bước: (1) xác định xác suất dự đoán cho cả nhóm can thiệp và nhóm đối chứng, (2) xác định vùng hỗ trợ chung, (3) loại bỏ các quan sát có xác suất dự đoán ngoài vùng hỗ trợ chung, (4) thực hiện các kỹ thuật ghép cặp Kernel, ghép cặp bán kính (Radius), ghép cặp cận gần nhất (NRM) để tính toán hiệu quả xử lý lên đối tượng được xử lý (Khandker và cộng sự, 2009).

Nguồn dữ liệu trong bài viết sử dụng số liệu từ điều tra mức sống dân cư hộ gia đình (VHLSS) các năm 2010, 2012, 2014, 2016 và được xử lý bằng phần mềm STATA.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm sinh kế nông nghiệp của hộ nghèo vùng ĐBSCL

Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên thích hợp để phát triển nông nghiệp, do vậy sinh kế người dân ĐBSCL trong nhiều năm qua phụ thuộc vào nông nghiệp. Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu

[1] Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

kinh tế - lao động, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp của vùng mặc dù có sự sụt giảm qua thời gian tuy nhiên vẫn chiếm vị trí cao nhất trong cơ cấu việc làm của vùng và cao hơn so với cả nước (Bảng 1).

Bảng 1. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành

Đơn vị tính: %

Ngành	2000		2010		2015		2018	
	Việt Nam	ĐBSCL	Việt Nam	ĐBSCL	Việt Nam	ĐBSCL	Việt Nam	ĐBSCL
Nông nghiệp	62,2	61,5	48,7	52,6	44	49,3	37,7	42,4
Công nghiệp	13	11,2	21,7	17,3	22,8	18,6	26,7	22,7
Dịch vụ	24,8	27,3	29,6	30,1	33,2	32,1	35,6	34,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo lao động việc làm các năm 2010, 2015, 2018

VCCI (2012). *Số liệu kinh tế ĐBSCL 2001-2011 tập 2.* NXB Đại học Cần Thơ.

Nông nghiệp tuy đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của hộ vùng ĐBSCL nhưng hộ nghèo thuần nông nghiệp (chỉ tham gia hoạt động nông nghiệp, không tham gia phi nông nghiệp) chỉ chiếm 15,5% trong tổng số hộ nghèo năm 2016, hộ nghèo kinh niên thuần nông nghiệp là 20,8% trong tổng số hộ nghèo kinh niên. Xu hướng chung của năm 2016 so với năm 2010 thì hộ nghèo và hộ không nghèo chuyển đổi từ sinh kế thuần nông sang tham gia sinh kế thuần phi nông nghiệp trong khi đó hộ nghèo kinh niên có xu hướng tham gia sinh kế thuần nông chiếm đồng quá trình chuyển đổi từ sinh kế thuần nông sang sinh kế thuần phi nông nghiệp của hộ nghèo diễn ra với tốc độ cao so với hộ không nghèo. Hộ nghèo thuần nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp gặp nhiều rủi ro trong cuộc sống khiến hộ phải đa dạng hoá sinh kế. ĐBSCL là vùng có nhiều rủi ro liên quan đến những biến đổi về nguồn nước, đất đai xâm nhập mặn, cũng như ảnh hưởng của biến động giá nông sản, do vậy hộ nghèo nói riêng và nông hộ vùng ĐBSCL nói chung không chỉ sản xuất nông nghiệp mà còn kết hợp các hoạt động sinh kế khác để trang trải cuộc sống (Bảng 2).

Bảng 2. Sinh kế hộ theo nguồn thu

Đơn vị tính: %

Hoạt động sinh kế	2010	2016	2010	2016	2010	2016
	Hộ nghèo		Hộ nghèo kinh niên		Hộ không nghèo	
Thuần nông	18,2	15,5	6,54	20,82	25,17	23,4
Thuần phi nông	0,88	6,52	2,17	7,72	5,01	7,64
Đa dạng hoá	80,9	78	91,28	71,46	69,82	68,95

Nguồn: Xử lý từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình năm 2010, 2016

Hộ nghèo thuần nông nghiệp của vùng có đặc điểm là vốn con người hạn chế về số lượng và chất lượng, thể hiện ở số năm đi học bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo không có bằng đào tạo nghề chiếm đến 97%, tỷ lệ phụ thuộc cao chiếm đến 51,5%. Vốn vật chất cũng thể hiện diện tích nhà ở của hộ nghèo thuần nông thấp so với hộ không nghèo thuần nông, hộ phải ở nhà tạm, thiếu tài sản sản xuất nghiêm trọng. Vốn tài chính phản ánh hộ nghèo và hộ nghèo kinh niên thuần nông nhận được khoản tiền gửi từ người thân trong nước cao, trong đó khoản tiền gửi người thân đối với hộ nghèo kinh niên thuần nông có quy mô cao gần gấp đôi so với hộ không nghèo thuần nông. Hộ thuần nông gần như không có tài khoản ngân hàng. Vốn tự nhiên của hộ nghèo thuần nông phản ánh diện tích đất nông nghiệp của hộ bằng 60% hộ không nghèo. Đây cũng là nguyên nhân khiến đời sống của hộ nghèo bấp bênh vì ít đất hoặc không có đất, họ phải đi làm thuê các công việc mang tính thời vụ trong nông nghiệp, không có chế độ bảo hiểm và thu nhập thấp. Ngoài ra vốn xã hội của hộ nghèo và hộ không nghèo thuần nông còn ở mức độ sơ khai, số tổ chức hộ tham gia bình quân của ba nhóm đều dưới 1. Các đặc điểm khác của hộ nghèo thuần nông được thể hiện trong bảng 3. Nhìn chung trong giai đoạn 2010 – 2016 hộ

nghèo vùng ĐBSCL có nhiều cải thiện về vốn sinh kế từ vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, tuy nhiên vốn tự nhiên có sự suy giảm.

Bảng 3. Đặc điểm vốn sinh kế của hộ nghèo, hộ không nghèo thuần nông

Tiêu chí	Đơn vị tính	2010		2016		Bình quân 2010-2016	
		Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo	Nghèo	Không nghèo
Số năm đi học bình quân của người từ 6 tuổi trở lên trong hộ	Năm	4,2	5	5,09	5,44	4,49	5,31
Trợ cấp người thân trong nước	Triệu đ/năm	4,12	4,31	10,66	10,79	5,45	7,06
Diện tích nhà bình quân	m^2/người	16,5	24,9	16,73	32,84	17,6	29,89
Số tài sản sản xuất	Số tài sản	0,44	0,66	0,6	0,72	0,54	0,73
Số tài sản thông tin	Số tài sản	1,46	2	2,17	2,66	1,83	2,36
Số tổ chức chính thức tham gia	Số tổ chức	NA	NA	0,08	0,28	0,106	0,37
Diện tích đất nông nghiệp bình quân	100 m^2	30,72	51,25	22,78	41,72	27,33	46,06
Tỷ lệ phụ thuộc	%	51,5	39,55	51,07	43,4	53,2	42,16
Trình độ giáo dục nghề	%	0,3	8,9	2,3	2,4	0,6	5,5
Hộ người Khmer	%	9,3	1,9	0	3,4	5,8	5,3
Hộ có vay	%	9,3	1,2	27,9	36,1	15,8	16,7
Khu vực thành thị	%	3,7	2,1	0	5,4	2,9	5,3
Khu vực vùng sâu	%	51,9	11,1	11,6	28,3	31	32,6
Nước máy	%	7,33	27,6	37,7	44,5	33,4	36,1
Dự án Chính phủ	%	81,5	22,3	48,8	94,1	68,4	86
Trung tâm khuyến nông	%	5,6	1,4	2,3	6,3	4,1	5,7
Cơ sở sản xuất	Số cơ sở	86,9	138	170	156	95,6	151

Nguồn: Xử lý của tác giả từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình năm 2010, 2016

Ngoài ra, số nguồn thu nhập của hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên thuần nông từ các hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ hải sản, lâm nghiệp cho thấy nguồn thu của hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên đa dạng hơn số nguồn thu của hộ không nghèo. Xu hướng chung của năm 2016 so với năm 2010 thì hộ nghèo, hộ nghèo kinh niên có nguồn thu từ nông nghiệp là một nguồn thu gia tăng, tuy nhiên năm 2016 có đến 70% hộ nghèo có 2 nguồn thu từ nông nghiệp trở lên. Trong khi hộ không nghèo có xu hướng chuyên môn hoá trong nông nghiệp cao hơn thể hiện tỷ trọng số nguồn thu từ nông nghiệp là một nguồn thu tăng từ 30,05% lên 35,15% trong cùng giai đoạn 2010- 2016 (Hình 1). Nguyên nhân cho thấy những rủi ro trong cuộc sống khiến hộ nghèo nông nghiệp có xu hướng đa dạng hoá các hoạt động nông nghiệp kết hợp để ứng phó rủi ro.

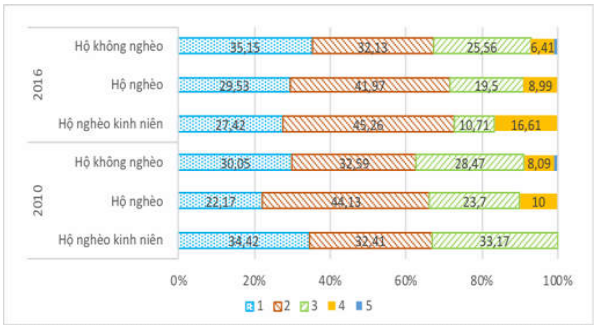

Hình 1. Cơ cấu nguồn thu nông nghiệp của hộ thuần nông theo tình trạng nghèo

Nguồn: Xử lý từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình các năm 2010, 2016

Trong nông nghiệp, mô hình cánh đồng lớn ngày càng nhân rộng tại các địa phương, tính đến năm 2016 vùng ĐBSCL có 580 cánh đồng lớn với số hộ tham gia là 141.670 hộ, chiếm 25,6% số cánh đồng so với cả nước, thấp hơn về số lượng so với vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Tuy nhiên diện tích gieo trồng ở cánh đồng lớn của vùng đạt 427.821 ha, chiếm đến 73,8% diện tích cánh đồng lớn của cả nước, song chỉ có 110.155 ha (chiếm 25,7%) được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất. Trong đó cánh đồng lớn trồng lúa chiếm đến 98% số cánh đồng lớn của vùng. Sản xuất hàng hoá lớn trong sản xuất nông nghiệp không thu hút được hộ nghèo tham gia vì diện tích đất canh tác của hộ nghèo thấp, đặc biệt là hộ nghèo kinh niên tỷ lệ hộ không có đất nông nghiệp đến gần 80% (Tổng cục Thống kê, 2017). Tương tự, các hoạt động sinh kế về chăn nuôi, trồng cây ăn trái, nuôi trồng thuỷ sản, hộ nghèo gặp nhiều rào cản về đất đai, vốn, kỹ thuật khi tham gia các loại hình sinh kế này.

Mô hình sinh kế hiện tại của người nghèo ít đất và người nghèo không có đất của vùng ĐBSCL sẽ không thể thích ứng được biến đổi khí hậu về lâu dài do phụ thuộc quá nhiều vào tài nguyên thiên nhiên để sinh sống. Đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản đã, đang và sẽ chịu tác động nặng nề và mức độ tác động sẽ tuỳ thuộc vào bối cảnh địa phương (địa điểm, sự đa dạng mùa vụ, vật nuôi). Hiện nay, lượng nước trong mùa khô từ các nước đầu nguồn sông Mê Kông đổ về thấp báo động do các đập thuỷ điện tích nước từ các nước thượng nguồn cùng với biến đổi khí hậu làm mùa khô kéo dài; nguồn lợi thuỷ sản giảm sút do khai thác và tác động của con người, trong mùa lũ hiện tượng sạt lở ảnh hưởng mạnh đến nuôi cá nước ngọt và trồng lúa, hoa màu tại vùng thượng nguồn An Giang. Vùng hạ nguồn sông Mê Kông tại các cửa biển của các tỉnh Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau… xâm nhập mặn, xâm thực, khô hạn tác động vào cả hai nguồn tài nguyên đất và nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nuôi tôm nước mặn, đến trồng hoa màu. Do vậy, việc duy trì sinh kế thuần nông sẽ gặp nhiều thách thức đối với hộ nghèo trong dài hạn.

3.2. Vai trò của sinh kế nông nghiệp đối với giảm nghèo

Trước khi tiến hành thực hiện ghép cặp, 3 bước cần thực hiện bao gồm: (1) xác định xác suất dự đoán cho cả nhóm can thiệp và nhóm đối chứng, (2) xác định vùng hỗ trợ chung, (3) loại bỏ các quan sát có xác suất dự đoán ngoài vùng hỗ trợ chung. Trên cơ sở đó việc xác định vùng hỗ trợ chung trước khi ghép cặp được thực hiện. Kết quả cho thấy vùng hỗ trợ chung khá lớn và thoả mãn điều kiện để ghép cặp qua các năm. Các hộ có xác suất không nằm trong vùng hỗ trợ chung không được sử dụng để ghép cặp, năm 2010 có 3 quan sát bị loại khỏi ghép cặp, năm 2012 có 17 quan sát, năm 2014 có 18 quan sát, năm 2016 có 56 quan sát. Bằng kỹ thuật ghép cặp NRM ghép cặp Kernel và ghép cặp Radius cho thấy kỹ thuật ghép cặp đều có ý nghĩa thống kê. Thực hiện lần lượt các bước cho các năm 2010, 2012, 2014 và năm 2016. Trước khi ghép cặp điểm xu hướng của nhóm xử lý (treatment group) và nhóm kiểm soát (control group) có những quan sát khác biệt, thể hiện đường biểu diễn điểm xu hướng của hai nhóm không trùng nhau. Sau khi ghép cặp, việc loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung với các đặc điểm không tương đồng (thể hiện thông qua điểm xu hướng) làm cho đường biểu diễn điểm xu hướng của hai nhóm kiểm soát và nhóm đối chứng trùng nhau (Hình 2, 3). Điều này cho thấy việc so sánh kết quả can thiệp (thu nhập bình quân và tỷ lệ nghèo) được rút ra sau khi ghép cặp là dựa trên các nhóm có đặc điểm tương đồng, do vậy kết quả rút ra từ việc sử dụng phương pháp PSM có nhiều ưu điểm vì đã loại bỏ các quan sát khác biệt giữa các nhóm, do vậy các kết quả nghiên cứu tăng độ tin cậy dựa trên so sánh các nhóm với những đặc điểm tương đồng.

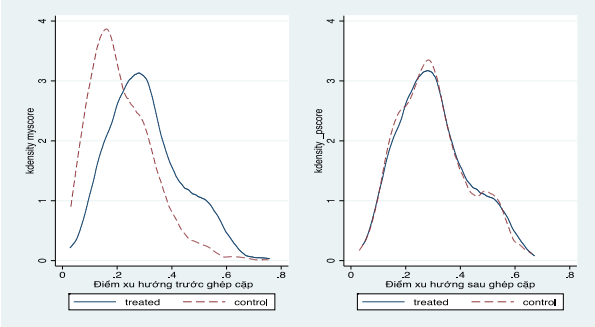

Hình 2. Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp năm 2010

Nguồn: Xử lý của tác giả từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình năm 2010

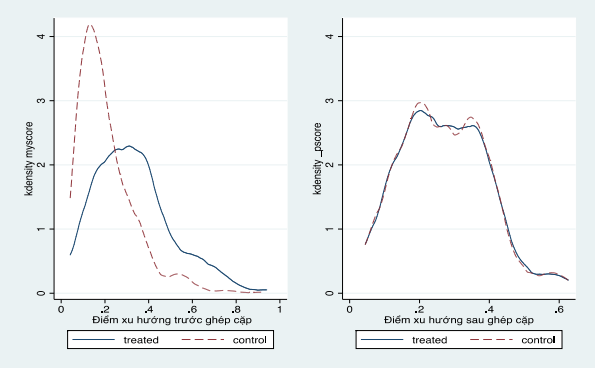

Hình 3. Điểm xu hướng trước và sau ghép cặp năm 2016

Nguồn: Xử lý của tác giả từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình năm 2016

Tác động của sinh kế nông nghiệp qua thời gian phản ánh những biến đổi về vị trí của hoạt động sinh kế này đối với triển vọng giảm nghèo trong trung và dài hạn. Giai đoạn 2010 - 2014, sinh kế thuần nông nghiệp đem lại thu nhập cao hơn 256 nghìn đồng/tháng, tỷ lệ nghèo thấp hơn so với hộ không tham gia hoạt động sinh kế thuần nông. Rõ ràng nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo vùng ĐBSCL trước năm 2014. Những ưu đãi về điều kiện tự nhiên của vùng giúp hộ nghèo sống bằng nghề nông đảm bảo nhu cầu tiêu dùng ở mức tối thiểu của cuộc sống. Những tiềm năng của vùng giúp nông nghiệp đã, đang và sẽ là lựa chọn sinh kế quan trọng đối với hộ và hộ nghèo vùng ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu này trùng khớp với các nghiên cứu của Farooq S. (2014) trong nghiên cứu về Pakistan. Mặc dù phi nông nghiệp đóng góp quan trọng cho khu vực nông thôn nhưng các doanh nghiệp phi nông nghiệp còn hạn chế, hầu hết doanh nghiệp phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn là quy mô nhỏ, phần lớn các hoạt động phi nông nghiệp là phi chính thức, có tài sản kém và ảnh hưởng bởi vốn vật chất và cơ sở hạ tầng, các hoạt động phi nông nghiệp tập trung ở những nơi có điều kiện vốn con người tốt và cơ sở hạ tầng tốt. Do vậy cơ hội mở rộng việc làm phi nông nghiệp đối với hộ nghèo vùng ĐBSCL còn hạn chế, ngoài ra rào cản về đặc điểm vốn nhân lực như bảng 3 đề cập nên không phải hộ nghèo nào cũng chuyển đổi sinh kế sang phi nông nghiệp thành công. Chính vì vậy, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với giảm nghèo. Tuy nhiên năm 2016, những hộ tham gia sinh kế thuần nông nghiệp có thu nhập thấp hơn 226 nghìn đồng/tháng, xong tỷ lệ nghèo vẫn thấp khi tham gia sinh kế thuần nông (Bảng 4). Điều này phản ánh nông nghiệp vẫn đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo nhưng triển vọng làm giàu trong dài hạn từ nông nghiệp sẽ là vấn đề thách thức.

Bảng 4. Hiệu quả của sinh kế thuần nông qua các năm

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Thubq (thu nhập bình quân/hộ/tháng)	2012	NNM	2117,71	1583,73	533,98	256,00	2,09**
	2016	Radius	2491,95	2951,16	- 459,21	226,34	- 2,03**
Ngheow (tỷ lệ nghèo theo chuẩn của Tổng cục Thống kê - Ngân hàng Thế giới	2010	Kernel	0,1879	0,2650	- 0,077	0,0309	- 2,49**
	2012	NNM	0,1532	0,2661	- 0,1129	0,0514	- 2,20**
	2014	Kernel	0,1297	0,1968	- 0,067	0,0296	- 2,26**
	2016	Kernel	0,088	0,1854	- 0,0973	0,0329	- 2,96***
Ngheokn (tỷ lệ nghèo kinh niên)	2010	Kernel	0,0112	0,0402	- 0,0289	0,0113	- 2,56**
	2012	NNM	0,0403	0,1129	- 0,0725	0,0335	- 2,16**
	2014	Kernel	0,048	0,1012	- 0,0526	0,0203	- 2,59***

Nguồn: Xử lý từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình các năm 2010, 2012, 2014, 2016

*Ghi chú: * có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%*

Sở dĩ thu nhập của nông hộ vùng ĐBSCL được cải thiện và đóng góp quan trọng đối với giảm nghèo vì hiện nay xu hướng hộ sản xuất nông nghiệp triển khai nhiều loại hình sản xuất nông nghiệp kết hợp. Trong nông nghiệp ĐBSCL, các mô hình sản xuất nông nghiệp lúa - tôm, cây ngắn ngày - cây ăn trái,... góp phần giảm thời gian nông nhàn và nâng cao thu nhập hộ. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Đan và cộng sự (2015) cho rằng các mô hình sinh kế kết hợp có thu nhập cao hơn so với các mô hình sinh

kế khác, canh tác 2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc lúa - tôm có tổng thu nhập và lãi cao nhất (lãi cao gấp 3 lần so với canh tác 1 vụ lúa), kế tiếp là canh tác 3 vụ lúa, canh tác 2 vụ lúa và cuối cùng là canh tác 1 vụ lúa. Tương tự, nghiên cứu của Phạm Hải Bửu và cộng sự (2010) cho rằng hộ có đất sản xuất khu vực rừng ngập mặn vùng ĐBSCL có xu hướng lựa chọn sinh kế mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm; nhóm hộ không có đất có xu hướng lựa chọn sinh kế đánh bắt thuỷ sản hoặc làm thuê kiếm sống. Kết quả sinh kế cho thấy thu nhập bình quân của hộ có đất sản xuất cao gấp 1,7 lần.

Đối với hộ người Khmer, hộ tham gia vào sinh kế thuần nông có tỷ lệ nghèo thấp hơn so với hộ không tham gia là 32,4 điểm phần trăm năm 2010 và 15,7 điểm phần trăm năm 2016; đồng thời hộ Khmer tham gia sinh kế thuần nông có tỷ lệ nghèo kinh niên thấp hơn so với hộ Khmer không tham gia sinh kế thuần nông là 23,4 điểm phần trăm vào năm 2016 (Bảng 5). Điều này chứng tỏ nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế của hộ nghèo thiểu số của vùng.

Bảng 5. Hiệu quả của sinh kế thuần nông đối với hộ người Khmer

Tiêu chí	Năm	Kỹ thuật ghép cặp	Nhóm xử lý	Nhóm kiểm soát	Khác biệt	S.E.	T-stat
Ngheow (tỷ lệ nghèo chuẩn của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới)	2010	Kernel	0,2	0,524	- 0,324	0,112	- 2,87***
	2016	Kernel	0	0,1575	- 0,1575	0,059	- 2,64***
Ngheokn (tỷ lệ nghèo kinh niên)	2010	Kernel	0,05	0,1304	- 0,084	0,064	- 1,25
	2016	Kernel	0	0, 2342	-0, 2342	0,0624	- 3,75***

Nguồn: Xử lý từ điều tra mức sống dân cư và hộ gia đình giai đoạn 2010- 2016

*Ghi chú: * có ý nghĩa ở mức 10% , **có ý nghĩa ở mức 5%, *** ý nghĩa ở mức 1%*

3.3. Các khuyến nghị về chính sách

3.3.1. Chuyển đổi mô hình sản xuất trong nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu

Một là, lựa chọn chiến lược sinh kế theo từng tiểu vùng sinh thái khác nhau, phát triển mô hình chuyên canh lúa tại Phú Tân (An Giang), Tân Hiệp (Kiên Giang), Tân Hồng (Đồng Tháp); mô hình lúa - rau màu tại Tân Hồng (Đồng Tháp), Thới Lai (Cần Thơ), Phú Tân (An Giang); cây ăn trái tại Cái Bè (Tiền Giang), Chợ Lách (Bến Tre); tôm nước lợ tại Đông Hải (Bạc Liêu), Kiên Lương (Kiên Giang); Bình Tân (Vĩnh Long); chuyên trồng hoa màu tại Chợ Mới (An Giang), Phụng Hiệp (Hậu Giang); mô hình lúa - thuỷ sản tại Phước Long (Bạc Liêu), Tam Bình (Vĩnh Long); chuyên trồng mía tại Vị Thanh (Hậu Giang)…

Lựa chọn mô hình sinh kế phù hợp nhất, nhanh nhất và dễ nhất đối với người nghèo không có đất và ít đất ở An Giang và Sóc Trăng: vườn nổi để trồng rau cho những khu vực bị ngập kéo dài (An Giang) thông qua thảm thực vật lục bình, mô hình vườn nổi này thử nghiệm thành công tại miền Nam Băngladesh và Myanmar; sản phẩm thủ công từ lục bình, mô hình này được áp dụng thành công tại Thái Lan, Campuchia, Indonesia tạo việc làm cho phụ nữ, người khuyết tật, người nghèo không đất; nghề thêu thủ công sử dụng kiến thức bản địa của cộng đồng người Chăm, tuy nhiên để phát triển loại hình sinh kế bền vững này cần có sự hỗ trợ về kỹ thuật, tiếp thị và kinh phí để khởi sự; đề xuất mô hình sinh kế cho hộ có đất là trồng bèo hoa dâu vừa làm thức ăn cho gia súc vừa làm phân bón cho lúa; mô hình trồng nấm hữu cơ dễ thực hiện và ít tốn kém; mô hình trồng hành hữu cơ sử dụng ít nước (Vĩnh Châu - Sóc Trăng).

Hai là, thay đổi tư duy sản xuất theo tập quán để chuyển sang lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị, ít sử dụng nước để giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu. Cụ thể không chạy theo trồng lúa ở các vùng thiếu nước ngọt vào mùa khô theo tập quán như trước đây. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng trong điều kiện hạn mặn theo hướng bỏ trồng lúa vụ 3, cây ngắn ngày ở các huyện ven biển mùa khô thuộc các tỉnh như: Bến Tre, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh

chuyển sang nuôi thuỷ sản nước mặn trong mùa khô. Mạnh dạn giảm diện tích trồng lúa vụ 3 ở các vùng đầu nguồn (An Giang, Đồng Tháp) chuyển qua trồng cây ngắn ngày trong mùa khô để sử dụng nguồn nước có hiệu quả.

Ba là, khuyến khích nông dân chủ động tham gia các hình thức liên kết sản xuất để sử dụng chung các vốn vật chất, chia sẻ lao động, giảm chi phí sản xuất

Theo Tuan N. Đ. A (2016) ước tính với 1 kg lúa nông dân mất chi phí từ 3.500 - 4.000 đồng trong khi những người tham gia hợp tác xã hoặc trồng với diện tích lớn chỉ mất 1.800 - 2.300 đồng/kg. Nếu bán với giá 4.300 đồng/kg thì hộ cá thể chỉ lời 300 - 400 đồng/kg thì không thể giàu được. Do vậy nông hộ nói chung, hộ nghèo nói riêng cần tích cực tham gia vào các hình thức tổ chức liên kết trong sản xuất để hỗ trợ việc sử dụng chung các nguồn lực đầu vào, chia sẻ thông tin thị trường, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất và thương thảo giá cả đối với bên thu mua cũng như ổn định thị trường đầu ra.

Bốn là, đối với hộ nghèo ít đất, chuyển đổi sang lĩnh vực chăn nuôi cũng là một giải pháp khả thi trong kinh nghiệm giảm nghèo ở Băngladesh và Nepal có thể áp dụng đối với trường hợp của ĐBSCL. Trong một thời gian dài vùng tập trung cho ngành trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản nhưng lãng quên ngành chăn nuôi. Các mô hình chăn nuôi có thể tận dụng nguồn thức ăn có sẵn từ môi trường tự nhiên, không đòi hỏi diện tích đất đai lớn như mô hình nuôi bò, vịt… để giải quyết việc làm cho những hộ nghèo không có trình độ tay nghề.

Phát triển mô hình chăn nuôi ở các tỉnh ven biển trong mùa khô thay vì trồng trọt tốn nhiều nước. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy trong đợt hạn mặn lịch sử năm 2016 ngành trồng trọt và thuỷ sản vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng rất nặng nề nhưng chăn nuôi ít bị ảnh hưởng. Muốn vậy phải chuyển đổi cơ cấu vật nuôi trong ngành chăn nuôi vào mùa khô thay vì các vật nuôi truyền thống như gia cầm, bò, heo có thể nghiên cứu các giống vật nuôi như vịt biển, dê, thỏ, chim yến, ong… vì các giống vật nuôi này có sức sống bền bỉ, sử dụng nguồn thức ăn sẵn có và ít sử dụng nước. Cần đưa nhiều giống mới để thích ứng với biến đổi khí hậu như việc đưa vịt biển vào nuôi thử nghiệm ở Tiền Giang, Bạc Liêu, Kiên Giang trong mùa hạn mặn năm 2016 cho thấy khả năng thích nghi cao, trong 2 tháng nuôi đạt khối lượng 2,5 kg có khả năng chịu mặn 23‰ trong khi vịt thường với độ mặn 4‰ là không thể sống được.

3.3.2. Cải tiến điểm nghẽn về chất lượng vốn con người, tăng cường học tập, nâng cao trình độ tay nghề, chuyển đổi lao động dôi dư sang lĩnh vực phi nông nghiệp

Như trên đã đề cập vốn tự nhiên hộ nghèo có xu hướng sụt giảm trong giai đoạn 2010 - 2016, do vậy để có thể tăng năng suất đất bên cạnh việc cải tiến, nâng cao trình độ tay nghề của hộ nghèo cần đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo nghề để rút bớt số lao động dôi dư từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác, đó cũng là hướng đi giảm nghèo bền vững đối với hộ nghèo không có đất hoặc ít đất.

3.3.3. Thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào khu vực ĐBSCL để tạo cơ hội việc làm, nâng cao giá trị nông sản và chuyển đổi ngành nghề đối với hộ nghèo không có đất, ít đất

Muốn chuyển đổi sinh kế của hộ nghèo không có đất và ít đất, góp phần nâng cao năng suất đất của vùng thì cần đẩy mạnh thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào vùng ĐBSCL, đặc biệt đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nông, thuỷ sản để gia tăng giá trị đầu ra, thúc đẩy liên kết sản xuất nông nghiệp, tạo đầu ra ổn định cho nông dân và nông dân nghèo nói chung. Song song đó việc phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp gắn với lợi thế của vùng góp phần giải quyết bài toán thu hút lao động dôi dư từ nông nghiệp. Muốn vậy, phải có sự đầu tư đồng bộ cho ĐBSCL để tạo môi trường đầu tư thuận lợi, tạo bước đột phá phát triển đối với ĐBSCL.

4. KẾT LUẬN

Các chính sách tăng trưởng vì người nghèo thường bắt đầu từ nông nghiệp, tuy nhiên trước những tác động của biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ tại vùng ĐBSCL thì quá trình giảm nghèo sẽ đối mặt nhiều thách thức hơn khi sinh kế của người dân ĐBSCL còn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Đối với hộ thuần nông nghiệp kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thời gian qua nông nghiệp đóng góp tích cực đối với nâng cao thu nhập và giảm nghèo, tuy nhiên tác động cải thiện thu nhập có sự giảm sút so với trước. Để có thể thúc đẩy vai trò của nông nghiệp đối với giảm nghèo cần phải chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của vùng mang tính bền vững, giảm thiểu và thích ứng trước những tác động của biến đổi khí hậu trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Hải Bửu, Võ Thanh Dũng, Cao Quốc Nam (2010). Các giải pháp cải thiện sinh kế nông hộ trên lâm phần ven biển Cà Mau. *Tạp chí Khoa học số 16a,* tr 265-275*,* Đại học Cần Thơ.

2. Chính phủ (2017). *Nghị quyết về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017.*

3. Nguyễn Hoàng Đan, Nguyễn Khắc Thời, Bùi Thị Ngọc Dung (2015). Đánh giá tình hình sử dụng đất lúa ở ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Vol 13, No.8: 1435-1441.

4. FAO (2015). *The State of Food and Agriculture Social protection and agriculture: breaking the cycle of rural poverty*. Rome: Food And Agriculture Organization of The United Nations

5. Farooq S. (2014). *The Rural Non-farm Economy, Livelihood Strategies and Household Welfare in Rural Pakistan* Paper presented at the 2nd ADB-Asian Think Tank Development Forum, Seoul, Republic of Korea. http://www.adb-asianthinktanks.org/sites/all/libraries/researchpapers/TheRuralNonfarmEconomyLivelihoodStrategiesHouseholdWelfareinRuralPakistanfarooq.pdf

6. Khandker S. R., Koolwal G. B., & Samad H. A. (2009). *Cẩm nang đánh giá tác động: Các phương pháp định lượng và thực hành.* World Bank.

7. Tổng cục Thống kê (2017). *Báo cáo tóm tắt kết quả chính thức tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016*, tr.88-89.

8. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2016). Vì sao trồng lúa nghèo nhất. Truy cập ngày 29/4/2016 tại http://cafef.vn/vi-sao-trong-lua-ngheo-nhat-2016042921560212rf20170111072254454.chn.

9. Uỷ ban sông Mê Kông (2010). *Báo cáo hiện trạng lưu vực 2010 tóm tắt.* MRC. Truy cập http://www.mrcmekong.org/assets/Publications/basin-reports/MRC-SOB-Summary-reportVietnamese.pdf.

10. World Bank (2007). *World Development Report 2008: Agriculture for Development*. Washington D. C.

11. World Bank (2018). *Piecing Together Poverty Puzzle Overview- Poverty and Shared Prosperity Sharing 2018*, Washington D. C.

THE ROLE OF AGRICULTURE IN REDUCING POVERTY IN THE MEKONG DELTA

Pham My Duyen[1]

[1]*University of Economics and Law*

Summary

The paper mentions the role of agriculture in the process of poverty reduction in the Mekong delta from 2010 until now. By using the propensity score matching (PSM) with the neareast neighbour matching, radius matching, Kernel matching to eliminate the dissimilarities between the control group and the treatment group. The research results show that agriculture plays an active role in poverty reduction in the Mekong delta, but this role has declined over time. Based on analysed results, some policies are proposed to enhance the role of agriculture in reducing poverty in the context of climate change. The recommended policies suggest that agricultural production in the Mekong delta needs to be transformed and adapting to the climate change, improving long-term productivity and developing agriculture by ecological regions.

Keywords: *Agriculture, Mekong delta, propensity score matching.*

Người phản biện: PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc
Ngày nhận bài: 17/4/2020
Ngày thông qua phản biện: 18/5/2020
Ngày duyệt đăng: 25/5/2020